TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 25-PX Thông gió đo khí - KS khí mỏ

Tháng 8 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**314**	**171.438,0**	**170.238.000**								**53.622**	**170.291.622**	**9.531.900**	**1.787.700**	**1.192.000**	**1.562.900**	**660.000**	**500.000**	**681.000**	**780.000**	**16.695.500**	**153.596.122**	
1	HL-00080	Vũ Viết Quý	11.446.000	26	17.602,0	17.478.793									17.478.793	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000	500.000			1.905.900	15.572.893	
2	HL-00085	Phạm Văn Cần	10.483.000	24	13.296,0	13.202.933									13.202.933	838.700	157.300	104.900	121.000	55.000				1.276.900	11.926.033	
3	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	10.483.000	26	14.404,0	14.303.178									14.303.178	838.700	157.300	104.900	132.000	55.000				1.287.900	13.015.278	
4	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	10.483.000	26	14.604,0	14.501.778									14.501.778	838.700	157.300	104.900	134.000	55.000				1.289.900	13.211.878	
5	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	10.483.000	28	16.212,0	16.098.522									16.098.522	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000				1.304.900	14.793.622	
6	HL-03580	Phạm Văn Đức	10.483.000	25	13.950,0	13.852.355									13.852.355	838.700	157.300	104.900	127.500	55.000				1.283.400	12.568.955	
7	HL-03899	Phạm Tùng Dương	10.483.000	26	14.154,0	14.054.927									14.054.927	838.700	157.300	104.900	129.500	55.000				1.285.400	12.769.527	
8	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	9.797.000	27	14.958,0	14.853.300									14.853.300	783.800	147.000	98.000	138.200	55.000				1.222.000	13.631.300	
9	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	9.797.000	27	15.708,0	15.598.050									15.598.050	783.800	147.000	98.000	145.700	55.000				1.229.500	14.368.550	
10	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	9.797.000	27	14.658,0	14.555.400									14.555.400	783.800	147.000	98.000	135.300	55.000		330.000		1.549.100	13.006.300	
11	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	9.797.000	26	14.404,0	14.303.177									14.303.177	783.800	147.000	98.000	132.700	55.000		351.000	780.000	2.347.500	11.955.677	
12	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	5.609.000	26	7.488,0	7.435.587								53.622	7.489.209	448.800	84.200	56.100	69.000	55.000				713.100	6.776.109	
2	**28**	**Tổ quan trắc**		**655**	**173.246,0**	**187.786.055**	**10**	**2.212.692**						**1.302.598**	**191.301.345**	**11.133.800**	**2.088.200**	**1.393.000**	**1.766.800**	**1.375.000**				**17.756.800**	**173.544.545**	
13	HL-01700	Lê Thị Thủy	6.329.000	26	6.540,0	7.088.884								51.122	7.140.006	506.400	95.000	63.300	64.800	55.000				784.500	6.355.506	
14	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	6.329.000	26	6.026,0	6.531.746								47.104	6.578.850	506.400	95.000	63.300	59.100	55.000				778.800	5.800.050	
15	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	5.753.000	4	864,0	936.513	10	2.212.692						14.633	3.163.838	460.300	86.300	57.600	25.600	55.000				684.800	2.479.038	
16	HL-00522	Lê Thị Như	5.753.000	26	6.227,0	6.749.615								48.675	6.798.290	460.300	86.300	57.600	61.900	55.000				721.100	6.077.190	
17	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.753.000	27	6.705,0	7.267.732								50.470	7.318.202	460.300	86.300	57.600	67.100	55.000				726.300	6.591.902	
18	HL-01478	Trần Thị Liên	5.753.000	29	8.614,0	9.336.949								60.368	9.397.317	460.300	86.300	57.600	87.900	55.000				747.100	8.650.217	
19	HL-02040	Trần Thị Tuyền	5.753.000	26	6.554,0	7.104.059								51.231	7.155.290	460.300	86.300	57.600	65.500	55.000				724.700	6.430.590	
20	HL-02104	Phạm Thị Bến	5.753.000	30	8.190,0	8.877.364								55.484	8.932.848	460.300	86.300	57.600	83.300	55.000				742.500	8.190.348	
21	HL-02145	Phạm Thị Hường	5.753.000	26	6.228,0	6.750.699								48.683	6.799.382	460.300	86.300	57.600	62.000	55.000				721.200	6.078.182	
22	HL-02173	Vũ Thị Thủy	5.753.000	23	5.521,0	5.984.362								48.786	6.033.148	460.300	86.300	57.600	54.300	55.000				713.500	5.319.648	
23	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	5.753.000	31	8.738,0	9.471.356								57.286	9.528.642	460.300	86.300	57.600	89.200	55.000				748.400	8.780.242	
24	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	5.753.000	28	7.659,0	8.301.799								55.592	8.357.391	460.300	86.300	57.600	77.500	55.000				736.700	7.620.691	
25	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.716.000	26	7.541,0	8.173.895								58.946	8.232.841	457.300	85.800	57.200	76.300	55.000				731.600	7.501.241	
26	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	5.480.000	25	5.747,0	6.229.330								46.720	6.276.050	438.500	82.300	54.900	57.000	55.000				687.700	5.588.350	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
27	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	5.480.000	26	6.504,0	7.049.863								50.840	7.100.703	438.500	82.300	54.900	65.300	55.000				696.000	6.404.703	
28	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	5.480.000	26	6.909,0	7.488.853								54.006	7.542.859	438.500	82.300	54.900	69.700	55.000				700.400	6.842.459	
29	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	5.480.000	25	7.000,0	7.587.491								56.906	7.644.397	438.500	82.300	54.900	70.700	55.000				701.400	6.942.997	
30	HL-05018	Hoàng Thị Hường	5.480.000	26	6.027,0	6.532.829								47.112	6.579.941	438.500	82.300	54.900	60.000	55.000				690.700	5.889.241	
31	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	5.219.000	27	6.948,0	7.531.126								52.299	7.583.425	417.600	78.300	52.200	70.400	55.000				673.500	6.909.925	
32	HL-02063	Phạm Thị Tám	5.219.000	31	8.256,0	8.948.903								54.126	9.003.029	417.600	78.300	52.200	84.500	55.000				687.600	8.315.429	
33	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	5.219.000	29	8.680,0	9.408.488								60.831	9.469.319	417.600	78.300	52.200	89.200	55.000				692.300	8.777.019	
34	HL-05713	Hoàng Thu Trang	5.219.000	29	8.130,0	8.812.328								56.976	8.869.304	417.600	78.300	52.200	83.200	55.000				686.300	8.183.004	
35	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	5.185.000	26	8.366,0	9.068.135								65.395	9.133.530	414.900	77.800	51.900	85.900	55.000				685.500	8.448.030	
36	HL-00813	Cù Thị Huyền	5.082.000	31	8.226,0	8.916.385								53.930	8.970.315	406.600	76.300	50.900	84.400	55.000				673.200	8.297.115	
37	HL-02204	Cao Kim Hạnh	4.703.000	26	7.046,0	7.637.351								55.077	7.692.428	376.300	70.600	47.100	72.000	55.000				621.000	7.071.428	
3	**29**	**Tổ thông gió - đo khí**		**1.832**	**874.829,0**	**948.250.985**	**13**	**2.927.000**	**17**	**3.842.153**	**5.120.000**	**2.880.000**	**22.800.000**		**985.820.138**	**34.967.200**	**6.560.100**	**4.374.800**	**9.236.600**	**3.960.000**	**1.500.000**	**9.410.075**	**3.432.000**	**73.440.775**	**912.379.363**	
38	HL-04395	Thân Trung Kiên	8.108.000	26	13.814,0	14.973.371					320.000		400.000		15.693.371	674.300	126.500	84.300	148.100	55.000		521.000		1.609.200	14.084.171	
39	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	6.790.000	23	11.935,0	12.936.672						480.000	400.000		13.816.672	543.300	101.900	68.000	131.000	55.000		570.833	130.000	1.600.033	12.216.639	
40	HL-00444	Vũ Bá Liệu	6.790.000	28	14.312,0	15.513.167							300.000		15.813.167	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000				917.200	14.895.967	
41	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	6.790.000	13	7.197,0	7.801.024							150.000		7.951.024	543.300	101.900	68.000	72.400	55.000				840.600	7.110.424	
42	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	6.790.000	22	10.088,0	10.934.658			4	1.044.615	320.000		300.000		12.599.273	568.900	106.700	71.200	118.500	55.000		491.000		1.411.300	11.187.973	
43	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	6.790.000	26	13.000,0	14.091.054							300.000		14.391.054	543.300	101.900	68.000	136.800	55.000				905.000	13.486.054	
44	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	6.790.000	26	11.956,0	12.959.434							300.000		13.259.434	543.300	101.900	68.000	125.500	55.000				893.700	12.365.734	
45	HL-00845	Ngô Văn Hạ	6.790.000	26	12.951,0	14.037.942							300.000		14.337.942	543.300	101.900	68.000	136.200	55.000				904.400	13.433.542	
46	HL-01458	Trần Đình Tiến	6.790.000	25	13.526,0	14.661.200							300.000		14.961.200	543.300	101.900	68.000	142.500	55.000				910.700	14.050.500	
47	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	6.790.000	26	13.289,0	14.404.309						480.000	300.000		15.184.309	543.300	101.900	68.000	144.700	55.000				912.900	14.271.409	
48	HL-01854	Vũ Trọng Minh	6.790.000	27	13.708,0	14.858.475							300.000		15.158.475	543.300	101.900	68.000	144.500	55.000				912.700	14.245.775	
49	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	6.790.000	26	9.337,0	10.120.629							300.000		10.420.629	543.300	101.900	68.000	97.100	55.000				865.300	9.555.329	
50	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	6.790.000	27	13.327,0	14.445.498							300.000		14.745.498	543.300	101.900	68.000	140.300	55.000		913.100		1.821.600	12.923.898	
51	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	6.790.000	24	11.916,0	12.916.077							300.000		13.216.077	543.300	101.900	68.000	125.000	55.000				893.200	12.322.877	
52	HL-02957	Trần Duy Hân	6.790.000	26	13.073,0	14.170.181							300.000		14.470.181	543.300	101.900	68.000	137.600	55.000		441.100		1.346.900	13.123.281	
53	HL-02973	Bùi Hữu Truật	6.790.000	29	15.572,0	16.878.915							300.000		17.178.915	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		453.325		1.370.525	15.808.390	
54	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	6.790.000	27	14.627,0	15.854.604							300.000		16.154.604	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		502.650		1.419.850	14.734.754	
55	HL-03121	Trần Văn Hoan	6.790.000	28	14.174,0	15.363.585							300.000		15.663.585	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000				917.200	14.746.385	
56	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	6.790.000	25	11.712,0	12.694.956					320.000		400.000		13.414.956	568.900	106.700	71.200	126.700	55.000				928.500	12.486.456	
57	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	6.790.000	26	13.438,0	14.565.814							400.000		14.965.814	543.300	101.900	68.000	142.500	55.000				910.700	14.055.114	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
58	HL-04679	Đào Phú Hương	6.790.000	29	14.812,0	16.055.130					640.000		400.000		17.095.130	594.500	111.500	74.400	149.000	55.000				984.400	16.110.730	
59	HL-06848	Trần Khắc Cương	6.790.000	27	13.043,0	14.137.663						480.000	400.000		15.017.663	543.300	101.900	68.000	143.000	55.000				911.200	14.106.463	
60	HL-01663	Lê Mai Sinh	5.854.000	25	10.114,0	10.962.840							300.000		11.262.840	468.400	87.900	58.600	106.500	55.000				776.400	10.486.440	
61	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	5.854.000	26	11.350,0	12.302.574							300.000		12.602.574	468.400	87.900	58.600	119.900	55.000		463.825	520.000	1.773.625	10.828.949	
62	HL-00675	Nguyễn Văn Luân	5.854.000	18	8.718,0	9.449.678	8	1.801.231					150.000		11.400.909	468.400	87.900	58.600	107.900	55.000				777.800	10.623.109	
63	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	5.854.000	27	14.234,0	15.428.620							300.000		15.728.620	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000				818.900	14.909.720	
64	HL-01251	Phạm Thế Hiển	5.854.000	26	11.920,0	12.920.413							300.000		13.220.413	468.400	87.900	58.600	126.100	55.000				796.000	12.424.413	
65	HL-01474	Bùi Văn Hiền	5.854.000	25	9.874,0	10.702.698							300.000		11.002.698	468.400	87.900	58.600	103.900	55.000		382.000		1.155.800	9.846.898	
66	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	5.854.000	29	14.554,0	15.775.477							300.000		16.075.477	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000				818.900	15.256.577	
67	HL-02461	Phạm Văn Hồng	5.854.000	26	14.225,0	15.418.865			4	900.615	640.000		300.000		17.259.480	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000	1.500.000			2.386.100	14.873.380	
68	HL-02694	Trần Văn Dương	5.854.000	26	9.102,0	9.865.906							300.000		10.165.906	468.400	87.900	58.600	95.500	55.000				765.400	9.400.506	
69	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	5.854.000	22	10.212,0	11.069.065	5	1.125.769			320.000		300.000		12.814.834	468.400	87.900	58.600	122.000	55.000				791.900	12.022.934	
70	HL-03035	Mạc Văn Ngân	5.854.000	30	10.253,0	11.113.506							300.000		11.413.506	468.400	87.900	58.600	108.000	55.000		580.767		1.358.667	10.054.839	
71	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	5.854.000	27	13.524,0	14.659.032							400.000		15.059.032	468.400	87.900	58.600	144.400	55.000				814.300	14.244.732	
72	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	5.854.000	30	15.792,0	17.117.379							400.000		17.517.379	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		463.825	338.000	1.620.725	15.896.654	
73	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	5.854.000	26	12.269,0	13.298.703							300.000		13.598.703	468.400	87.900	58.600	129.800	55.000				799.700	12.799.003	
74	HL-03581	Vương Thế Việt	5.854.000	27	14.052,0	15.231.346							300.000		15.531.346	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000				818.900	14.712.446	
75	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	5.854.000	26	12.895,0	13.977.242							300.000		14.277.242	468.400	87.900	58.600	136.600	55.000		517.250	910.000	2.233.750	12.043.492	
76	HL-04258	Đặng Văn Tâm	5.854.000	28	14.782,0	16.022.612					640.000		300.000		16.962.612	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000				886.100	16.076.512	
77	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	5.854.000	22	9.766,0	10.585.633							300.000		10.885.633	468.400	87.900	58.600	102.700	55.000				772.600	10.113.033	
78	HL-05127	Vũ Hải Đăng	5.854.000	27	14.206,0	15.398.270					320.000		300.000		16.018.270	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000				852.500	15.165.770	
79	HL-05161	Vũ Quý Lựa	5.854.000	26	14.139,0	15.325.647							300.000		15.625.647	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000				818.900	14.806.747	
80	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	5.854.000	27	13.486,0	14.617.843						480.000	300.000		15.397.843	468.400	87.900	58.600	147.800	55.000				817.700	14.580.143	
81	HL-06701	Phạm Văn Minh	5.854.000	25	13.408,0	14.533.296							300.000		14.833.296	468.400	87.900	58.600	142.200	55.000				812.100	14.021.196	
82	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	5.804.000	25	9.887,0	10.716.789							300.000		11.016.789	464.400	87.100	58.100	104.100	55.000				768.700	10.248.089	
83	HL-02972	Bùi Hữu Bình	5.804.000	26	9.380,0	10.167.237							300.000		10.467.237	464.400	87.100	58.100	98.600	55.000		448.000		1.211.200	9.256.037	
84	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	5.804.000	26	9.270,0	10.048.005							300.000		10.348.005	464.400	87.100	58.100	97.400	55.000				762.000	9.586.005	
85	HL-01995	Trần Ngọc Tân	5.753.000	28	14.835,0	16.080.061						480.000	300.000		16.860.061	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000				808.200	16.051.861	
86	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	5.575.000	25	14.114,0	15.298.549					640.000		300.000		16.238.549	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000				856.800	15.381.749	
87	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	5.575.000	27	11.964,0	12.968.105							400.000		13.368.105	446.100	83.700	55.800	127.800	55.000				768.400	12.599.705	
88	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	5.575.000	24	9.308,0	10.089.195							400.000		10.489.195	446.100	83.700	55.800	99.000	55.000				739.600	9.749.595	
89	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	5.575.000	25	11.928,0	12.929.084							400.000		13.329.084	446.100	83.700	55.800	127.400	55.000				768.000	12.561.084	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
90	HL-04886	Lương Văn Sơn	5.575.000	24	10.924,0	11.840.821							300.000		12.140.821	446.100	83.700	55.800	115.600	55.000				756.200	11.384.621	
91	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	5.575.000	25	11.979,0	12.984.364					320.000		300.000		13.604.364	471.700	88.500	59.000	129.900	55.000				804.100	12.800.264	
92	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	5.575.000	29	14.640,0	15.868.695							300.000		16.168.695	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		517.250		1.306.850	14.861.845	
93	HL-06722	Lê Đức Hòa	5.575.000	22	9.796,0	10.618.151							300.000		10.918.151	446.100	83.700	55.800	103.300	55.000				743.900	10.174.251	
94	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	5.527.000	20	10.540,0	11.424.593							200.000		11.624.593	442.200	83.000	55.300	110.400	55.000				745.900	10.878.693	
95	HL-00115	Triệu Văn Lợi	5.527.000	23	11.121,0	12.054.355						480.000	400.000		12.934.355	442.200	83.000	55.300	123.500	55.000				759.000	12.175.355	
96	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	5.527.000	26	8.575,0	9.294.676							300.000		9.594.676	442.200	83.000	55.300	90.100	55.000				725.600	8.869.076	
97	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	5.480.000	27	13.198,0	14.305.672					320.000		300.000		14.925.672	464.100	87.100	58.100	143.200	55.000				807.500	14.118.172	
98	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	5.480.000	17	7.533,0	8.165.224			9	1.896.923			300.000		10.362.147	438.500	82.300	54.900	97.900	55.000		585.650	156.000	1.470.250	8.891.897	
99	HL-05194	Lê Văn Phát	5.309.000	30	13.139,0	14.241.720					320.000		400.000		14.961.720	450.400	84.500	56.300	143.700	55.000				789.900	14.171.820	
100	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	5.309.000	19	8.047,0	8.722.362							200.000		8.922.362	424.800	79.700	53.100	83.600	55.000				696.200	8.226.162	
101	HL-05583	Trần Minh Quý	5.309.000	23	10.725,0	11.625.120							400.000		12.025.120	424.800	79.700	53.100	114.700	55.000				727.300	11.297.820	
102	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	5.309.000	19	9.590,0	10.394.862							300.000		10.694.862	424.800	79.700	53.100	101.400	55.000		517.250	936.000	2.167.250	8.527.612	
103	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	5.309.000	29	15.215,0	16.491.953							300.000		16.791.953	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000				761.600	16.030.353	
104	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	5.309.000	27	13.951,0	15.121.869							300.000		15.421.869	424.800	79.700	53.100	148.600	55.000				761.200	14.660.669	
105	HL-05816	Đàm Thanh Hải	5.264.000	29	14.384,0	15.591.209							300.000		15.891.209	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000				756.900	15.134.309	
106	HL-05862	Đặng Đức Tú	5.219.000	30	15.415,0	16.708.738							300.000		17.008.738	417.600	78.300	52.200	149.000	55.000		524.000		1.276.100	15.732.638	
107	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	5.057.000	27	13.404,0	14.528.961							400.000		14.928.961	404.600	75.900	50.600	144.000	55.000		517.250	442.000	1.689.350	13.239.611	
108	HL-06850	Cù Văn Hoàn	5.057.000	22	9.107,0	9.871.328							400.000		10.271.328	404.600	75.900	50.600	97.400	55.000				683.500	9.587.828	
109	HL-06645	Phạm Gia Phú	4.970.000	25	9.178,0	9.948.284							400.000		10.348.284	397.700	74.600	49.800	98.300	55.000				675.400	9.672.884	
Tổng cộng				**2.801**	**1.219.513,0**	**1.306.275.040**	**23**	**5.139.692**	**17**	**3.842.153**	**5.120.000**	**2.880.000**	**22.800.000**	**1.356.220**	**1.347.413.105**	**55.632.900**	**10.436.000**	**6.959.800**	**12.566.300**	**5.995.000**	**2.000.000**	**10.091.075**	**4.212.000**	**107.893.075**	**1.239.520.030**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 9 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng